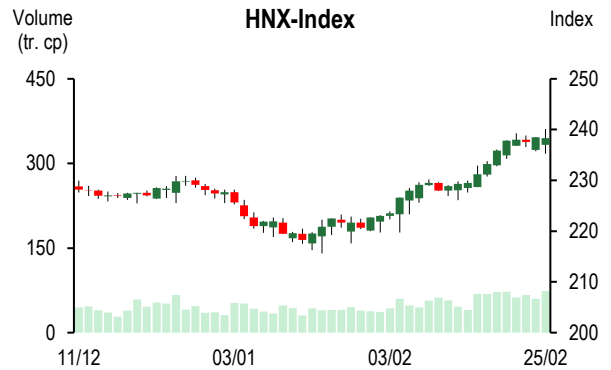
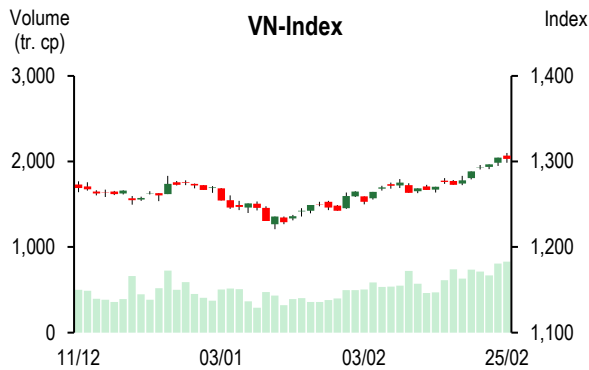


25/02/2025	HOSE		VN30		HNX	
	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %
Giá đóng cửa	1,303.16	-0.11%	1,360.56	-0.29%	238.31	-0.08%
Tổng KLGD (tr. cp)	886.21	-0.73%	285.55	-17.91%	83.60	33.92%
KLGD khớp lệnh (tr. cp)	828.30	2.50%	270.44	-8.91%	73.60	22.31%
TB 20 phiên (tr. cp)	603.54	37.24%	194.52	39.03%	55.84	31.82%
Tổng GTGD (tỷ VND)	19,583	-7.24%	8,843	-21.80%	1,363	18.04%
GTGD khớp lệnh (tỷ VND)	18,145	-2.26%	8,237	-12.11%	1,294	16.76%
TB 20 phiên (tỷ VND)	13,472	34.68%	6,060	35.92%	894	44.69%
Số mã tăng	214	39%	9	30%	81	34%
Số mã giảm	242	44%	18	60%	92	39%
Số mã đứng giá	90	16%	3	10%	63	27%



ĐIỂM NHẤN THỊ TRƯỜNG

Thị trường giảm điểm nhẹ, dù vậy, vẫn đóng cửa trên mức 1/2 nền tăng hôm qua và trên ngưỡng 1300 điểm. Độ rộng nghiêng về bên bán. Thanh khoản duy trì tốt và cao hơn phiên trước cho thấy dòng tiền chấp nhận tham gia ở vùng giá cao. Trong ngày, thông tin từ hãng Reuters cho biết Tổng thống Mỹ Donald Trump khẳng định vẫn sẽ áp thuế nhập khẩu 25% đối với Canada và Mexico theo “đúng lịch trình”. Điều này ít nhiều làm mới lo về vấn đề căng thẳng thương mại trở lại. Dù vậy, hoạt động luân chuyển ở nhóm Mid-cap vẫn được giữ tốt. Tác động tích cực lên chỉ số là đà tăng của MBB, BCM, VHM, MSN trong khi VCB, FPT, VNM, VPB kìm hãm. Chiều tăng nổi bật đến từ nhóm Bất động sản, Chứng khoán, Ngân hàng, ngược lại, nhóm Nguyên vật liệu, Viễn thông, Công nghệ kém khả quan. Khối ngoại tiếp tục bán ròng 339,6 tỷ, tập trung ở FPT, HDB, VCB.

GÓC NHÌN KỸ THUẬT

Về mặt kỹ thuật, VN-Index có nhịp kiểm định lại đỉnh cũ thành công với sự hỗ trợ tốt của lực cầu. Dù vậy, biên độ dao động bắt đầu lớn hơn với mẫu hình nền High Wave, cho thấy tâm lý giằng co mạnh. VN30 cũng có diễn biến tương tự, trong khi HNX-Index tiếp tục gặp thách thức trong việc cố vượt lên khu vực cản 240. Chỉ số có lẽ vẫn sẽ vận động rung lắc để tích lũy và nâng nền giá lên cao hơn, tuy nhiên, cần lưu ý biên độ nên được thu hẹp lại. Kháng cự cho chiều đi lên là ngưỡng 1330 điểm, trong khi hỗ trợ bên dưới là ngưỡng 1295 – 1300 điểm. Chiến lược: Tăng nhẹ tỷ trọng khi thị trường điều chỉnh, phần còn lại tiếp tục nắm giữ.

CỔ PHIẾU KHUYẾN NGHỊ: Nắm giữ QTP

(Xem chi tiết ở trang 2)

DANH MỤC KHUYẾN NGHỊ THEO TÍN HIỆU KỸ THUẬT
Cổ phiếu khuyến nghị trong ngày

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	QTP	Nắm giữ	26/02/2025	14.00	13.80	1.4%	15.0	8.7%	13.4	-2.9%	Nâng stop loss lên 13.6

Danh mục cổ phiếu đang khuyến nghị

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	ACB	Nắm giữ	21/02/2025	26.00	24.90	4.4%	26.5	6.4%	25.2	1.2%	Nâng stop loss lên 25.2
2	DBC	Mua	14/02/2025	28.30	27.00	4.8%	29	7.4%	26	-4%	
3	QTP	Nắm giữ	26/02/2025	14.00	13.80	1.4%	15	8.7%	13.4	-3%	Nâng stop loss lên 13.6
4	TPB	Mua	18/02/2025	16.95	16.85	0.6%	18	6.8%	16.5	-2%	
5	REE	Nắm giữ	19/02/2025	74.30	67.5	10.1%	75	11.1%	65.5	-3%	Nâng giá mục tiêu lên 75
6	NTP	Mua	20/02/2025	63.50	64.1	-0.9%	72	12%	60	-6%	
7	TVN	Mua	24/02/2025	9.27	8.75	6.0%	10	14.3%	8.3	-5%	
8	VOS	Mua	24/02/2025	16.90	17	-0.6%	19	12%	16	-6%	
9	ORS	Mua	25/02/2025	15.75	15.3	2.9%	17	11.1%	14.5	-5%	

TIN TỨC TRONG NGÀY

Tin trong nước

Các ngân hàng có lãi suất vượt mốc 6%

PVcomBank hiện là ngân hàng có lãi suất tiết kiệm cao nhất, lên tới 9%/năm cho kỳ hạn từ 12-13 tháng. Tuy nhiên, để hưởng mức lãi suất này, khách hàng cần duy trì số dư tối thiểu 2.000 tỷ đồng. HDBank cũng áp dụng mức lãi suất cạnh tranh, với 8,1%/năm cho kỳ hạn 13 tháng và 7,7%/năm cho kỳ hạn 12 tháng. Điều kiện để tham gia chương trình này là khách hàng phải duy trì số dư tối thiểu 500 tỷ đồng. MSB đưa ra lãi suất 8%/năm cho kỳ hạn 13 tháng và 7%/năm cho kỳ hạn 12 tháng. Điều kiện áp dụng là khách hàng phải gửi tối thiểu 500 tỷ đồng vào sổ tiết kiệm mở mới hoặc tự động gia hạn kể từ ngày 1/1/2018.

Eximbank áp dụng lãi suất 6,5%/năm với tiền gửi trực tuyến kỳ hạn 24-36 tháng; 6,4%/năm cho tiền gửi trực tuyến kỳ hạn 18 tháng; 6,1%/năm cho kỳ hạn 15 tháng. BVBank đưa ra lãi suất 6,45%/năm cho kỳ hạn 24 tháng; 6,25%/năm với kỳ hạn 15 tháng và 6,35%/năm cho kỳ hạn 18 tháng.

Ngoài ra, GPBank, OceanBank, VRB, VietABank, SaigonBank, HDBank, BaoViet Bank, ABBank và CB đều duy trì mức 6-6,45%/năm cho các kỳ hạn dài từ 12 tháng trở lên.

Hưởng lợi từ FTA, Việt Nam duy trì xuất siêu 'khủng' sang EU

Xuất khẩu từ Việt Nam sang EU tăng trưởng mạnh nhờ ưu đãi thuế quan, đặc biệt ở các ngành như dệt may, da giày, thủy sản và nông sản chế biến. Tỷ trọng xuất khẩu sang EU trong tổng kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam tăng dần, đạt 13,19% vào năm 2024.

Tuy nhiên, nhập khẩu từ EU lại có xu hướng giảm hoặc tăng trưởng chậm do chi phí cao và sự cạnh tranh từ các nhà cung cấp khác, đặc biệt từ các nước châu Á. Dù vậy, Việt Nam vẫn duy trì xuất siêu lớn với EU, đạt mức 35,2 tỷ USD vào năm 2024, cao nhất trong các hiệp định thương mại tự do mà Việt Nam tham gia.

Giá vàng trong nước tăng thêm 300.000 đồng, giao dịch ở mức 92,3 triệu đồng

Giá vàng trong nước đảo chiều tăng 300.000 đồng/lượng trong phiên mở cửa sáng nay (25/2) trong khi tỷ giá trung tâm đi ngang. Công ty vàng bạc đá quý Sài Gòn và Công ty Doji cùng điều chỉnh giá mua và bán vàng SJC tăng lên mức 90-92,30 triệu đồng/lượng, tăng 300.000 đồng/lượng so với chốt phiên trước. Chênh lệch chiều mua và bán ra của thương hiệu này ở mức 2,3 triệu đồng/lượng.

Trên thế giới, giá vàng dao động quanh ngưỡng 2.951 USD/ounce, tăng 12 USD so với cùng thời điểm phiên trước. Mức giá này tương đương 91,20 triệu đồng/lượng khi quy đổi theo tỷ giá USD tại Vietcombank.

Nguồn: Vietstock, Fireant

Tin doanh nghiệp niêm yết

Biwase và TDM kinh doanh "chững lại" đầu năm, vẫn rớt hàng trăm tỷ đồng cổ tức

CTCP - Tổng công ty nước - môi trường Bình Dương (Biwase, HOSE: BWE) và CTCP Nước Thủ Dầu Một (HOSE: TDM) đã công bố ước kết quả kinh doanh tháng 1/2025. Trong tháng 1, Biwase ước đạt tổng doanh thu 228 tỷ đồng, tăng 5% so với cùng kỳ năm 2024. Tuy nhiên, lãi sau thuế lại giảm 10% xuống còn 60 tỷ đồng. Riêng doanh thu chưa xuất hóa đơn tại lĩnh vực xử lý nước thải đạt gần 155 tỷ đồng.

Năm 2025, Biwase đặt mục tiêu tổng doanh thu 2,920 tỷ đồng và lãi sau thuế 520 tỷ đồng. Sau 1 tháng, Công ty đã thực hiện được 8% kế hoạch doanh thu và 11.5% mục tiêu lãi năm.

TDM - cổ đông chiến lược của Biwase với tỷ lệ sở hữu 37.42% vốn - ghi nhận tổng doanh thu tháng 1/2025 đạt gần 28 tỷ đồng, giảm nhẹ 4% so với cùng kỳ năm trước. Lãi sau thuế đạt hơn 8.3 tỷ đồng, đi ngang so với cùng kỳ.

Dù lợi nhuận giảm, cả Biwase và TDM vẫn chốt quyền tạm ứng cổ tức năm 2024 vào ngày 11/02/2025. TDM dự chi 154 tỷ đồng để tạm ứng cổ tức 14% bằng tiền (1,400 đồng/cp), ngày thanh toán là 02/07. Biwase sẽ chi 286 tỷ đồng để trả cổ tức 13% bằng tiền (1,300 đồng/cp) vào ngày 24/06/2025.

Hai doanh nghiệp này sẽ tổ chức ĐHĐCĐ thường niên vào ngày 25 và 26/03/2025.

Vietnam Airlines đặt mục tiêu thu hơn 3,7 tỷ USD

Năm nay, Vietnam Airlines (không gồm các công ty thành viên) đặt mục tiêu phục vụ 25.4 triệu lượt khách, vận chuyển 336.300 tấn hàng hóa. Số lượng chuyến bay cũng được nâng lên 156.000 chuyến. Doanh nghiệp dự kiến doanh thu khoảng 95.600 tỷ đồng và lãi trước thuế 2.176 tỷ. So với năm ngoái, kế hoạch thu của hãng tăng khoảng 14,2%, trong khi lãi trước thuế tương đương. Kế hoạch trên được Vietnam Airlines đưa ra sau khi ghi nhận sự phục hồi tích cực thời gian qua.

Vĩnh Hoàn giảm gần một nửa xuất khẩu sang Trung Quốc

Theo số liệu kinh doanh tháng 1/2025, CTCP Vĩnh Hoàn (Mã: VHC) ghi nhận 847 tỷ đồng doanh thu, giảm 8% so với cùng kỳ năm trước và giảm 18% so với tháng liền trước (12/2024). Trong đó, so với cùng kỳ năm ngoái, doanh thu sản phẩm chính là cá tra của Vĩnh Hoàn ghi nhận giảm 4% về còn 430 tỷ đồng. Sản phẩm phụ cũng giảm 24% về doanh thu so với cùng kỳ, xuống mức 134 tỷ đồng.

Xét về thị trường, nội địa là thị trường có tháng thứ hai liên tiếp có doanh thu lớn nhất với 274 tỷ đồng nhưng so với cùng kỳ năm trước giảm 16%. Ở thị trường quốc tế, doanh thu xuất khẩu sang Mỹ của Vĩnh Hoàn đạt 197 tỷ đồng, tăng 6% so với cùng kỳ năm trước; châu Âu đạt 195 tỷ đồng, tăng 27%; doanh thu từ thị trường Trung Quốc lại giảm 45% so với cùng kỳ, còn 64 tỷ đồng.

Nguồn: Vietstock, Vietnambiz

THÔNG KÊ THỊ TRƯỜNG
TOP 5 TÁC ĐỘNG TĂNG INDEX
HOSE

Mã CK	Giá đóng cửa	% thay đổi	% tác động
MBB	23,400	1.74%	0.04%
BCM	76,600	2.82%	0.04%
VHM	40,750	1.24%	0.04%
MSN	68,400	1.18%	0.02%
BID	41,250	0.36%	0.02%

HNX

Mã CK	Giá đóng cửa	% thay đổi	% tác động
MBS	29,700	1.37%	0.06%
OCH	7,500	8.70%	0.03%
HUT	17,200	0.58%	0.02%
TIG	12,200	3.39%	0.02%
INN	60,700	6.49%	0.02%

TOP 5 TÁC ĐỘNG GIẢM INDEX
HOSE

Mã CK	Giá đóng cửa	% thay đổi	% tác động
VCB	92,600	-0.96%	-0.09%
FPT	139,000	-1.07%	-0.04%
VNM	62,900	-1.41%	-0.03%
VPB	19,350	-1.02%	-0.03%
GVR	32,100	-1.08%	-0.03%

HNX

Mã CK	Giá đóng cửa	% thay đổi	% tác động
KSV	191,700	-10.00%	-1.11%
VIF	18,200	-6.19%	-0.11%
MVB	23,000	-9.80%	-0.07%
BAB	12,000	-1.64%	-0.05%
VCS	59,100	-1.34%	-0.03%

TOP 5 GIAO DỊCH KHỚP LỆNH
HOSE

Mã CK	Khối lượng khớp lệnh (cổ phiếu)	Giá trị khớp lệnh (tỷ đồng)
FPT	6,810,400	945.4
MBB	37,696,200	881.0
HPG	31,575,300	865.4
HCM	24,007,800	747.8
SSI	28,069,100	728.3

HNX

Mã CK	Khối lượng khớp lệnh (cổ phiếu)	Giá trị khớp lệnh (tỷ đồng)
MBS	7,064,647	209.0
SHS	12,620,895	183.8
PVS	4,151,679	145.5
CEO	7,458,748	109.4
IDC	868,271	49.5

TOP 5 GIAO DỊCH THỎA THUẬN
HOSE

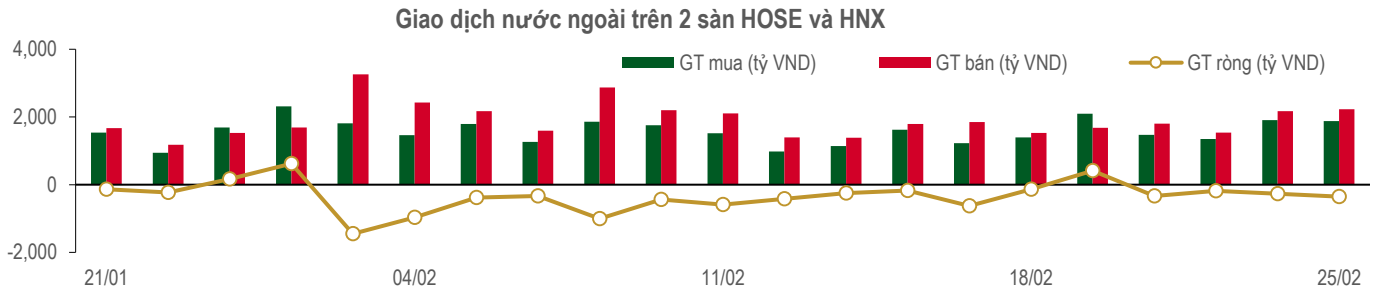
Mã CK	Khối lượng thỏa thuận (cổ phiếu)	GT thỏa thuận (tỷ đồng)
NAB	17,500,010	293.7
MWG	4,902,500	282.2
GEE	4,410,000	240.3
MSB	14,156,000	163.5
HDB	4,149,800	97.2

HNX

Mã CK	Khối lượng khớp lệnh (cổ phiếu)	Giá trị thỏa thuận (tỷ đồng)
SHN	8,020,810	43.3
PVC	1,390,000	16.1
NAG	375,000	4.3
VNT	79,706	2.9
NTP	20,000	1.4

THÔNG KÊ GIAO DỊCH KHỎI NGOẠI

Sàn	Khối lượng mua (triệu cổ phiếu)	Giá trị mua (tỷ đồng)	Khối lượng bán (triệu cổ phiếu)	Giá trị bán (tỷ đồng)	Khối lượng ròng (triệu cổ phiếu)	Giá trị ròng (tỷ đồng)
HOSE	57.86	1,841.02	63.50	2,181.03	(5.63)	(340.01)
HNX	1.51	32.49	2.05	44.13	(0.54)	(11.64)
Tổng 2 sàn	59.37	1,873.50	65.55	2,225.16	(6.18)	(351.65)


TOP 5 MUA NHIỀU CỦA KHỎI NGOẠI
HOSE

Mã CK	Giá đóng cửa	Khối lượng (cổ phiếu)	Giá trị (tỷ đồng)
MWG	58,300	6,656,604	384.80
FPT	139,000	2,137,354	296.94
HPG	27,500	5,512,546	150.87
VCI	36,800	2,178,700	80.56
HDB	23,200	1,886,700	43.87

HNX

Mã CK	Giá đóng cửa	Khối lượng (cổ phiếu)	Giá trị (tỷ đồng)
MBS	29,700	218,100	6.42
SHS	14,400	399,300	5.82
PVS	34,800	158,800	5.55
NTP	63,500	42,700	2.72
HUT	17,200	81,900	1.41

TOP 5 BÁN NHIỀU CỦA KHỎI NGOẠI
HOSE

Mã CK	Giá đóng cửa	Khối lượng (cổ phiếu)	Giá trị (tỷ đồng)
FPT	139,000	3,520,760	488.98
MWG	58,300	2,882,630	166.88
HDB	23,200	6,011,960	139.64
HPG	27,500	4,146,791	113.85
VCB	92,600	1,103,192	102.42

HNX

Mã CK	Giá đóng cửa	Khối lượng (cổ phiếu)	Giá trị (tỷ đồng)
HUT	17,200	591,500	10.15
PVS	34,800	260,500	9.11
IDC	57,100	126,500	7.21
CEO	14,500	299,400	4.43
NVB	11,500	165,300	1.91

TOP 5 MUA RÒNG CỦA KHỎI NGOẠI
HOSE

Mã CK	Giá đóng cửa	Khối lượng (cổ phiếu)	Giá trị (tỷ đồng)
MWG	58,300	3,773,974	217.92
VCI	36,800	2,025,400	74.89
HPG	27,500	1,365,755	37.03
MSN	68,400	466,049	31.88
PC1	24,050	823,100	19.79

HNX

Mã CK	Giá đóng cửa	Khối lượng (cổ phiếu)	Giá trị (tỷ đồng)
MBS	29,700	177,600	5.22
SHS	14,400	296,200	4.32
NTP	63,500	40,400	2.57
TIG	12,200	93,300	1.11
TNG	23,200	29,200	0.68

TOP 5 BÁN RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI
HOSE

Mã CK	Giá đóng cửa	Khối lượng (cổ phiếu)	Giá trị (tỷ đồng)
FPT	139,000	(1,383,406)	(192.04)
HDB	23,200	(4,125,260)	(95.78)
VCB	92,600	(992,891)	(92.18)
GMD	61,000	(758,100)	(46.28)
KDH	33,350	(1,311,290)	(44.01)

HNX

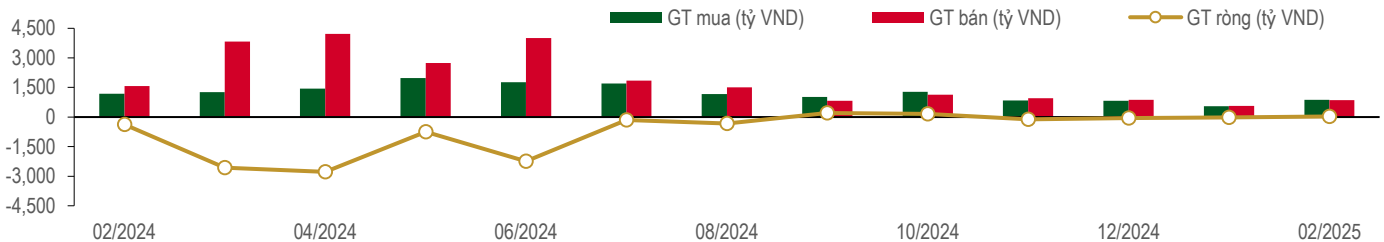
Mã CK	Giá đóng cửa	Khối lượng (cổ phiếu)	Giá trị (tỷ đồng)
HUT	17,200	(509,600)	(8.74)
IDC	57,100	(115,500)	(6.58)
CEO	14,500	(249,400)	(3.70)
PVS	34,800	(101,700)	(3.56)
NVB	11,500	(165,300)	(1.91)

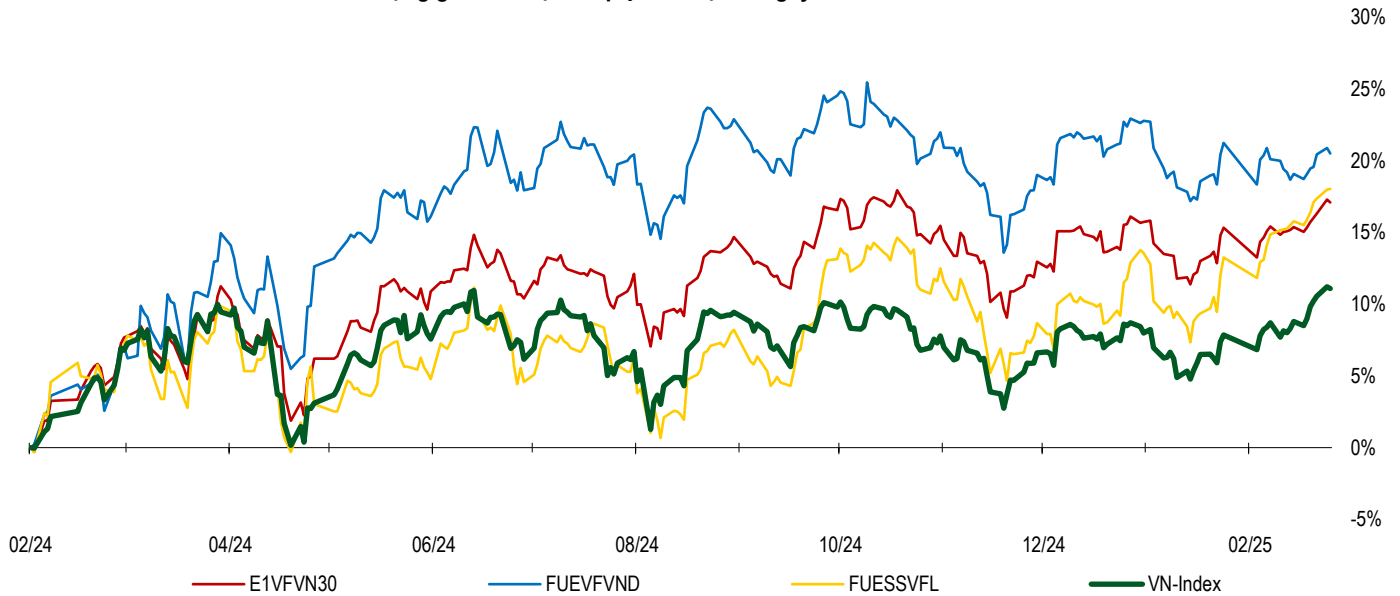
THÔNG KÊ GIAO DỊCH CÁC CHỨNG CHỈ QUỸ ETF
THÔNG KÊ GIÁ

Mã CK	% thay đổi	Khối lượng (cổ phiếu)	Giá trị (tỷ đồng)
E1VFN30	-0.2%	229,000	5.44
FUEMAV30	0.1%	1,400	0.02
FUESSV30	-0.1%	30,400	0.51
FUESSV50	-1.2%	22,200	0.45
FUESSVFL	0.0%	162,600	3.75
FUEVFN30	-0.3%	991,000	32.51
FUEVN100	-0.1%	43,400	0.79
FUEIP100	-6.5%	1,600	0.01
FUEKIV30	0.6%	9,600	0.09
FUEDCMID	0.0%	14,100	0.17
FUEKIVFS	0.0%	0	0.00
FUEMAVND	0.0%	15,500	0.21
FUEFCV50	-0.1%	5,100	0.06
FUEBFVND	0.0%	0	0.00
FUEKIVND	0.0%	0	0.00
FUEABVND	0.0%	0	0.00
Tổng cộng		1,525,900	44.02

MUA BÁN CỦA KHỐI NGOẠI

Mã CK	Giá trị mua (tỷ đồng)	Giá trị bán (tỷ đồng)	Giá trị ròng (tỷ đồng)
E1VFN30	2.75	2.44	0.31
FUEMAV30	0.00	0.01	(0.01)
FUESSV30	0.41	0.45	(0.04)
FUESSV50	0.31	0.00	0.31
FUESSVFL	0.03	2.89	(2.86)
FUEVFN30	23.12	18.48	4.64
FUEVN100	0.06	0.27	(0.21)
FUEIP100	0.00	0.00	0.00
FUEKIV30	0.00	0.00	0.00
FUEDCMID	0.13	0.00	0.13
FUEKIVFS	0.00	0.00	0.00
FUEMAVND	0.21	0.21	0.00
FUEFCV50	0.00	0.00	0.00
FUEBFVND	0.00	0.00	0.00
FUEKIVND	0.00	0.00	0.00
FUEABVND	0.00	0.00	0.00
Tổng cộng	27.04	24.77	2.27

Giao dịch ròng các ETF nội của khối ngoại


Biến động giá của một số quỹ ETF nội từ ngày 01/02/2024-25/02/2025

THÔNG KÊ GIAO DỊCH CHỨNG QUYỀN CÓ ĐẢM BẢO

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày GDCC
CACB2403	500	-3.8%	821,600	62	26,000	363	(137)	25,000	4.00	24/04/2025
CACB2404	720	-4.0%	3,794,512	153	26,000	494	(226)	25,000	4.00	24/07/2025
CACB2405	770	0.0%	200	78	26,000	313	(457)	25,500	4.00	12/05/2025
CACB2501	1,140	-1.7%	95,800	153	26,000	769	(371)	24,500	3.00	24/07/2025
CACB2502	2,090	-0.9%	22,900	394	26,000	773	(1,317)	28,000	2.00	24/03/2026
CACB2503	1,590	-1.2%	24,700	244	26,000	684	(906)	27,000	2.00	23/10/2025
CACB2504	850	-2.3%	44,800	90	26,000	522	(328)	26,000	2.00	22/05/2025
CACB2505	1,510	-1.3%	2,100	226	26,000	537	(973)	26,300	3.00	07/10/2025
CACB2506	700	-1.4%	10,000	125	26,000	338	(362)	27,400	2.00	26/06/2025
CFPT2402	7,050	-0.7%	6,000	153	139,000	3,034	(4,016)	134,064	3.97	24/07/2025
CFPT2403	4,810	-3.4%	13,600	62	139,000	2,147	(2,663)	134,064	3.97	24/04/2025
CFPT2404	3,190	1.3%	18,200	252	139,000	1,616	(1,574)	120,161	14.90	31/10/2025
CFPT2405	2,900	0.0%	1,500	170	139,000	1,275	(1,625)	134,064	9.93	12/08/2025
CFPT2406	770	-2.5%	22,700	31	139,000	45	(725)	147,658	24.83	26/03/2025
CFPT2407	680	-4.2%	101,201	125	139,000	88	(592)	158,692	24.83	26/06/2025
CFPT2501	670	-5.6%	320,500	153	139,000	263	(407)	160,000	10.00	24/07/2025
CFPT2502	1,070	-4.5%	170,800	244	139,000	287	(783)	170,000	10.00	23/10/2025
CFPT2503	1,470	-3.3%	82,100	394	139,000	388	(1,082)	180,000	10.00	24/03/2026
CFPT2504	470	-9.6%	4,012,400	90	139,000	114	(356)	160,000	10.00	22/05/2025
CFPT2505	2,060	-2.8%	125,200	318	139,000	697	(1,363)	158,000	10.00	07/01/2026
CFPT2506	710	-5.3%	2,700	125	139,000	177	(533)	164,000	8.00	26/06/2025
CHDB2401	190	5.6%	295,300	31	23,200	39	(151)	25,017	3.34	26/03/2025
CHDB2501	740	-6.3%	6,000	125	23,200	384	(356)	24,800	2.00	26/06/2025
CHPG2402	630	-7.4%	441,000	85	27,500	315	(315)	28,177	2.73	19/05/2025
CHPG2403	40	-20.0%	258,100	9	27,500	0	(40)	30,500	4.00	04/03/2025
CHPG2406	1,060	0.0%	1,113,600	245	27,500	459	(601)	28,000	4.00	24/10/2025
CHPG2407	680	-2.9%	3,944,000	62	27,500	478	(202)	26,000	4.00	24/04/2025
CHPG2408	840	-4.5%	8,423,400	153	27,500	465	(375)	27,000	4.00	24/07/2025
CHPG2409	1,700	1.8%	3,973,200	252	27,500	1,209	(491)	25,000	3.00	31/10/2025
CHPG2410	1,080	0.0%	0	170	27,500	366	(714)	28,000	4.00	12/08/2025

CHPG2411	130	-13.3%	15,800	31	27,500	14	(116)	29,999	4.00	26/03/2025
CHPG2412	350	-2.8%	486,000	125	27,500	69	(281)	31,333	4.00	26/06/2025
CHPG2501	1,300	0.0%	91,600	121	27,500	887	(413)	25,500	3.00	24/06/2025
CHPG2502	1,140	-6.6%	7,200	213	27,500	644	(496)	27,500	3.00	24/09/2025
CHPG2503	1,310	-5.1%	21,900	90	27,500	729	(581)	27,000	2.00	22/05/2025
CHPG2504	1,870	-3.6%	21,500	244	27,500	707	(1,163)	29,000	2.00	23/10/2025
CHPG2505	2,500	-2.0%	21,500	394	27,500	840	(1,660)	30,000	2.00	24/03/2026
CHPG2506	1,270	-5.2%	108,900	318	27,500	567	(703)	27,800	4.00	07/01/2026
CHPG2507	900	-10.0%	15,000	125	27,500	312	(588)	29,600	2.00	26/06/2025
CMBB2402	2,070	8.9%	1,360,600	85	23,400	1,914	(156)	20,403	1.70	19/05/2025
CMBB2404	1,710	11.8%	397,500	9	23,400	1,723	13	20,418	1.74	04/03/2025
CMBB2405	730	9.0%	474,000	153	23,400	575	(155)	22,590	3.48	24/07/2025
CMBB2406	670	11.7%	1,340,500	62	23,400	584	(86)	21,721	3.48	24/04/2025
CMBB2407	1,630	10.9%	691,000	252	23,400	1,428	(202)	22,590	1.74	31/10/2025
CMBB2408	180	20.0%	392,400	31	23,400	84	(96)	24,134	4.34	26/03/2025
CMBB2409	470	11.9%	4,500	125	23,400	167	(303)	25,099	4.34	26/06/2025
CMBB2501	1,500	7.1%	98,800	153	23,400	1,217	(283)	20,852	2.61	24/07/2025
CMBB2502	1,870	10.7%	198,500	90	23,400	1,660	(210)	20,852	1.74	22/05/2025
CMBB2503	2,180	6.9%	38,100	244	23,400	1,407	(773)	22,590	1.74	23/10/2025
CMBB2504	2,710	5.0%	19,200	394	23,400	1,505	(1,205)	23,459	1.74	24/03/2026
CMBB2505	1,780	2.9%	93,200	408	23,400	999	(781)	22,800	3.00	07/04/2026
CMBB2506	1,220	0.0%	0	125	23,400	916	(304)	23,025	1.74	26/06/2025
CMSN2401	10	0.0%	63,000	9	68,400	0	(10)	82,000	8.00	04/03/2025
CMSN2404	1,040	6.1%	64,100	153	68,400	357	(683)	79,000	4.00	24/07/2025
CMSN2405	360	12.5%	184,500	62	68,400	77	(283)	79,000	4.00	24/04/2025
CMSN2406	800	5.3%	44,400	252	68,400	440	(360)	79,000	6.00	31/10/2025
CMSN2407	60	-14.3%	236,100	31	68,400	1	(59)	83,456	10.00	26/03/2025
CMSN2408	180	-5.3%	805,300	125	68,400	37	(143)	85,678	10.00	26/06/2025
CMSN2501	650	12.1%	32,300	121	68,400	350	(300)	72,000	8.00	24/06/2025
CMSN2502	810	6.6%	846,000	90	68,400	368	(442)	73,000	5.00	22/05/2025
CMSN2503	1,710	4.3%	31,900	244	68,400	730	(980)	75,000	5.00	23/10/2025
CMSN2504	960	0.0%	0	125	68,400	326	(634)	77,700	4.00	26/06/2025
CMWG2401	1,160	-7.2%	81,500	85	58,300	236	(924)	65,479	3.97	19/05/2025
CMWG2403	30	-25.0%	115,700	9	58,300	1	(29)	64,487	4.96	04/03/2025
CMWG2405	430	-6.5%	309,000	62	58,300	124	(306)	66,000	4.00	24/04/2025
CMWG2406	1,090	-1.8%	44,500	153	58,300	434	(656)	66,000	4.00	24/07/2025
CMWG2407	570	-9.5%	220,600	252	58,300	333	(237)	70,000	6.00	31/10/2025
CMWG2408	620	-1.6%	1,300	78	58,300	153	(467)	65,000	6.00	12/05/2025
CMWG2409	100	0.0%	600	31	58,300	3	(97)	68,888	10.00	26/03/2025
CMWG2410	240	-4.0%	568,700	125	58,300	63	(177)	70,777	10.00	26/06/2025
CMWG2501	880	-8.3%	13,500	121	58,300	484	(396)	62,000	5.00	24/06/2025
CMWG2502	940	-1.1%	1,356,500	90	58,300	513	(427)	60,000	5.00	22/05/2025
CMWG2503	1,530	-0.6%	64,600	244	58,300	757	(773)	63,000	5.00	23/10/2025
CMWG2504	1,930	-1.5%	96,900	394	58,300	895	(1,035)	66,000	5.00	24/03/2026
CMWG2505	1,560	0.6%	3,300	226	58,300	721	(839)	61,000	6.00	07/10/2025
CMWG2506	500	0.0%	1,000	125	58,300	396	(104)	66,900	3.00	26/06/2025
CSHB2401	690	-1.4%	3,200	78	11,150	139	(551)	11,500	2.00	12/05/2025
CSHB2402	210	-4.5%	1,087,400	31	11,150	90	(120)	11,333	2.00	26/03/2025
CSHB2403	310	0.0%	657,200	125	11,150	78	(232)	12,333	2.00	26/06/2025
CSHB2501	890	-2.2%	105,400	121	11,150	314	(576)	11,000	2.00	24/06/2025
CSSB2401	130	-7.1%	134,200	31	19,600	88	(42)	19,999	4.00	26/03/2025
CSTB2402	3,340	1.8%	236,201	85	39,250	3,154	(186)	30,000	3.00	19/05/2025
CSTB2404	2,100	1.0%	19,000	9	39,250	2,067	(33)	31,000	4.00	04/03/2025
CSTB2408	1,130	-0.9%	336,600	62	39,250	956	(174)	36,000	4.00	24/04/2025
CSTB2409	1,520	0.7%	128,700	153	39,250	1,180	(340)	36,000	4.00	24/07/2025
CSTB2410	1,820	0.0%	483,500	252	39,250	1,444	(376)	38,000	3.00	31/10/2025
CSTB2411	1,960	6.5%	200	78	39,250	1,416	(544)	34,000	4.00	12/05/2025
CSTB2412	570	-3.4%	308,100	31	39,250	377	(193)	38,686	4.00	26/03/2025
CSTB2413	1,030	0.0%	36,200	125	39,250	578	(452)	39,679	4.00	26/06/2025

CSTB2501	2,610	2.4%	54,600	121	39,250	2,134	(476)	33,500	3.00	24/06/2025
CSTB2502	2,640	0.8%	4,600	213	39,250	1,855	(785)	35,500	3.00	24/09/2025
CSTB2503	2,900	0.3%	21,100	90	39,250	2,450	(450)	35,000	2.00	22/05/2025
CSTB2504	3,280	0.3%	16,600	244	39,250	2,134	(1,146)	38,000	2.00	23/10/2025
CSTB2505	2,180	3.3%	400	226	39,250	1,048	(1,132)	40,000	3.00	07/10/2025
CSTB2506	1,710	0.0%	0	125	39,250	1,562	(148)	38,100	2.00	26/06/2025
CTCB2403	870	-2.2%	58,500	252	26,400	534	(336)	26,000	5.00	31/10/2025
CTCB2404	1,190	0.0%	0	170	26,400	554	(636)	25,000	5.00	12/08/2025
CTCB2405	360	-2.7%	2,200	31	26,400	119	(241)	26,868	5.00	26/03/2025

DANH MỤC CỔ PHIẾU PHÂN TÍCH

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2025F (tỷ đồng)
HAH	HOSE	53,000	61,200	17/02/2025	850
PNJ	HOSE	95,500	111,700	11/02/2025	2,433
HPG	HOSE	27,500	32,400	10/02/2025	14,815
VNM	HOSE	62,900	72,500	21/01/2025	9,812
STB	HOSE	39,250	38,800	13/01/2025	12,683
ACB	HOSE	26,000	31,900	31/12/2024	17,120
MBB	HOSE	23,400	31,100	31/12/2024	22,022
MSB	HOSE	11,550	13,600	31/12/2024	4,508
SHB	HOSE	11,150	12,400	31/12/2024	6,893
TCB	HOSE	26,400	30,700	31/12/2024	23,928
TPB	HOSE	16,950	19,700	31/12/2024	5,668
VIB	HOSE	20,750	22,900	31/12/2024	7,233
VPB	HOSE	19,350	24,600	31/12/2024	13,111
CTG	HOSE	41,850	42,500	31/12/2024	21,257
HDB	HOSE	23,200	28,000	31/12/2024	13,411
VCB	HOSE	92,600	104,500	31/12/2024	35,641
BID	HOSE	41,250	41,300	31/12/2024	24,111
LPB	HOSE	36,850	28,700	31/12/2024	7,805
MSH	HOSE	59,000	58,500	31/12/2024	436
TCM	HOSE	41,000	50,800	31/12/2024	324
IDC	HNX	57,100	72,000	31/12/2024	2,080
SZC	HOSE	44,600	49,500	31/12/2024	511
BCM	HOSE	76,600	80,000	31/12/2024	2,675
SIP	HOSE	89,900	88,000	31/12/2024	1,079
DBD	HOSE	58,300	68,000	31/12/2024	339
IMP	HOSE	47,750	41,800	31/12/2024	349
VHC	HOSE	70,200	83,900	31/12/2024	1,330
ANV	HOSE	17,200	17,200	31/12/2024	156
FMC	HOSE	46,900	50,300	31/12/2024	343
SAB	HOSE	52,400	64,000	31/12/2024	4,802
DRI	UPCOM	16,172	15,100	31/12/2024	127
DPR	HOSE	46,800	43,500	31/12/2024	299
MWG	HOSE	58,300	73,600	31/12/2024	5,529
VSC	HOSE	18,350	18,200	31/12/2024	202
GMD	HOSE	61,000	71,000	31/12/2024	1,331
PVT	HOSE	26,350	31,500	31/12/2024	1,375

Nguồn: PHS

* Giá hợp lý chưa điều chỉnh các quyền thực hiện sau ngày báo cáo

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP Chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

Đảm bảo phân tích

Báo cáo được thực hiện bởi **Lê Trần Khang, chuyên viên phân tích cao cấp** – Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng. Mỗi nhân viên phụ trách về phân tích, chiến lược hay nghiên cứu chịu trách nhiệm cho sự chuẩn bị và nội dung của tất cả các phần có trong bản báo cáo nghiên cứu này đảm bảo rằng, tất cả các ý kiến của những người phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đều phản ánh trung thực và chính xác ý kiến cá nhân của họ về những vấn đề trong bản báo cáo. Mỗi nhân viên phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đảm bảo rằng họ không được hưởng bất cứ khoản chi trả nào trong quá khứ, hiện tại cũng như tương lai liên quan đến các khuyến cáo hay ý kiến thể hiện trong bản báo cáo này

Miễn trừ trách nhiệm

Báo cáo nghiên cứu này được chuẩn bị bởi Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng (PHS) nhằm mục đích cung cấp thông tin. Thông tin được trình bày trong báo cáo này được thu thập từ các nguồn được cho là đáng tin cậy, nhưng PHS không đảm bảo về tính chính xác hoặc đầy đủ của thông tin đó. Các quan điểm, ước tính, và dự báo trong báo cáo này phản ánh đánh giá hiện tại của tác giả tại thời điểm phát hành báo cáo và có thể thay đổi mà không cần thông báo trước. Báo cáo này không phải là một lời đề nghị bán hoặc mời chào mua bất kỳ loại chứng khoán nào. Báo cáo này không nhằm mục đích cung cấp tư vấn đầu tư cá nhân và không xét đến các mục tiêu đầu tư cụ thể, tình hình tài chính, hoặc nhu cầu của bất kỳ cá nhân nào. PHS, các công ty liên kết và/hoặc các cán bộ, giám đốc hoặc nhân viên của họ có thể có lợi ích hoặc vị trí trong, và có thể thực hiện các giao dịch liên quan đến chứng khoán hoặc quyền chọn được đề cập trong báo cáo này. PHS cũng có thể thực hiện hoặc tìm cách thực hiện các dịch vụ ngân hàng đầu tư hoặc các dịch vụ khác cho các công ty được đề cập trong báo cáo này. PHS, các công ty liên kết của mình, cũng như các cán bộ, giám đốc hoặc nhân viên của họ, không chịu bất kỳ trách nhiệm pháp lý nào đối với bất kỳ tổn thất trực tiếp hoặc hệ quả nào phát sinh từ việc sử dụng báo cáo này hoặc nội dung của nó.

© Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng

Tầng 21, Phú Mỹ Hưng Tower,

8 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp.HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5479

Fax: (84-28) 5 413 5472

Customer Service: 1900 25 23 58

Call Center: (84-28) 5 413 5488

E-mail: info@phs.vn / support@phs.vn

Web: www.phs.vn

Chi nhánh Quận 1

Phòng 1003A, Tầng 10, Tòa nhà Ruby

81-83-83B-85 Hàm Nghi,

P. Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp.HCM

Điện thoại: (+84-28) 3 535 6060

Fax: (+84-28) 3 535 2912

PGD Phú Mỹ Hưng

Tòa nhà CR2-08,

107 Tôn Dật Tiên, Phường Tân Phú, Quận

7, Tp.HCM

Điện thoại: (+84-28) 5 413 5478

Fax: (+84-28) 5 413 5473

Chi nhánh Quận 3

Tầng 4, D&D Tower,

458 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 2,

Quận 3, Tp.HCM

Điện thoại: (+84-28) 3 820 8068

Fax: (+84-28) 3 820 8206

Chi nhánh Thanh Xuân

Tầng 5, Tòa nhà UDIC Complex,

N04 Hoàng Đạo Thúy, Phường Trung

Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội

Phone: (+84-24) 6 250 9999

Fax: (+84-24) 6 250 6666

Chi nhánh Tân Bình

Tòa nhà Park Legend,

251 Hoàng Văn Thụ, Phường 2, Quận

Tân Bình, Tp.HCM.

Điện thoại: (+84-28) 3 813 2401

Fax: (+84-28) 3 813 2415

Chi nhánh Hải Phòng

Tầng 2, Tòa nhà Eliteco,

18 Trần Hưng Đạo, Quận Hồng Bàng,

Hải Phòng

Phone: (+84-22) 384 1810

Fax: (+84-22) 384 1801